

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		891.937.153.513	950.499.121.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.585.443.902	35.551.196.855
1. Tiền	111	III.1	31.585.443.902	35.551.196.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		437.475.453.961	452.998.379.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	293.836.892.024	327.113.069.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.254.421.405	48.540.326.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	88.032.232.036	77.175.454.421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	-4.424.758.662	-623.426.317
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	776.667.158	792.954.335
IV. Hàng tồn kho	140		417.933.596.536	449.939.609.741
1. Hàng tồn kho	141	III.7	417.933.596.536	449.939.609.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.942.659.114	12.009.935.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	1.928.000.557	2.593.263.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.999.094.746	9.278.513.129
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		15.563.811	138.159.461
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		958.714.174.904	1.026.783.440.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304.516.043	55.038.843
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		304.516.043	55.038.843
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		609.347.187.538	661.570.638.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	609.347.187.538	661.570.638.999
- Nguyên giá	222		906.057.055.009	955.259.529.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-296.709.867.471	-293.688.890.620
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		131.007.927.512	116.424.449.380
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	131.007.927.512	116.424.449.380
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	100.628.000.235	115.137.352.640
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.213.282.000	22.628.282.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39.114.318.235	48.163.548.140
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.300.400.000	47.087.665.268
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-2.742.142.768
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.426.543.576	133.595.961.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	117.426.543.576	133.595.961.129
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.850.651.328.417	1.977.282.562.523

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.399.578.373.915	1.496.835.630.104
I. Nợ ngắn hạn	310		953.451.896.757	1.053.994.091.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	242.280.290.298	304.356.806.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.552.026.787	133.138.670.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	36.970.649.372	26.358.798.010
4. Phải trả người lao động	314		45.731.930.177	42.154.614.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	148.266.742.786	101.002.800.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	56.319.345.266	98.124.056.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	308.331.048.074	345.080.420.323
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.999.863.997	3.777.924.004
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		446.126.477.158	442.841.538.821
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	17.668.328.692	17.819.328.692
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	428.458.148.466	425.022.210.129
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	451.072.954.502	480.446.932.419
I. Vốn chủ sở hữu	410		451.072.954.502	480.446.932.419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-1.656.860.302	-5.888.799.776
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.322.434.318	67.092.164.633
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-6.931.766.099	14.440.095.046
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.287.560.564	11.344.181.009
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-15.219.326.663	3.095.914.037
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		103.961.960.045	119.426.285.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.850.651.328.417	1.977.282.562.523

Ngày 29 tháng 10 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	216.310.716.471	137.091.551.282	650.157.697.637	492.524.558.691
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	7.291.851.172	1.555.538.723	20.939.792.468	4.173.905.812
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	209.018.865.299	135.536.012.559	629.217.905.169	488.350.652.879
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	183.957.440.262	99.339.680.865	530.859.922.116	399.499.191.596
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		25.061.425.037	36.196.331.694	98.357.983.053	88.851.461.283
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	49.990.160	1.002.385.566	1.456.422.436	3.451.962.578
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	23.263.951.112	19.992.997.116	65.937.060.568	43.611.021.225
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>17.912.384.516</i>	<i>19.992.997.116</i>	<i>56.620.097.360</i>	<i>43.716.828.890</i>
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(2.261.264.732)	(2.474.785.422)	(9.049.229.905)	(2.474.785.422)
9	Chi phí bán hàng	24		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	12.441.925.261	10.266.600.946	39.624.789.476	27.954.744.902
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.855.725.908)	4.464.333.776	(14.796.674.460)	18.262.872.312
12	Thu nhập khác	31	IV.6	18.630.524.957	328.103.337	18.650.524.975	4.069.680.087
13	Chi phí khác	32	IV.7	18.877.918.862	671.907.627	20.120.181.195	4.235.771.401
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(247.393.905)	(343.804.290)	(1.469.656.220)	(166.091.314)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(13.103.119.813)	4.120.529.486	(16.266.330.680)	18.096.780.998
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	15.075.155	318.758.939	53.375.794	1.082.042.366
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(13.118.194.968)	3.801.770.547	(16.319.706.474)	17.014.738.632
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(10.765.937.380)	2.537.949.360	(15.144.989.926)	11.757.468.413
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(2.352.257.588)	1.263.821.187	(1.174.716.548)	5.257.270.219
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	(1.196)	282	(1.683)	1.306

Ngày 29 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(16.266.330.680)	18.096.780.998
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		40.994.823.573	28.512.649.496
-	Các khoản dự phòng	03		(1.059.189.577)	(107.694.200)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		9.065.121.039	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.801.995.279)	(3.719.954.089)
-	Chi phí lãi vay	06		56.620.097.360	43.716.828.890
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		84.552.526.436	86.498.611.095
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.657.333.155	56.703.986.202
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.006.013.205	(24.293.403.391)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê tra lại vay, thuê thu nhân phải nộp)	11		(69.049.505.987)	(25.140.539.164)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.169.417.553	(10.130.643.177)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(40.186.468.222)	(30.702.232.522)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830.000.000)	(1.409.794.174)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		203.265.033	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.847.277.200)	(1.082.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.675.303.973	50.443.984.869
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(20.837.482.711)	(128.568.870.000)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		20.362.720.397	11.381.260.529
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		80.850.000	
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.992.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.228.756.210	19.502.134.984
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270.436.787	419.040.657
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.986.719.317)	(97.266.433.830)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		296.241.420.937	352.650.491.038
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.528.293.246)	(320.248.155.129)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.367.465.300)	(7.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.654.337.609)	32.394.835.909
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.965.752.953)	(14.427.613.052)

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.551.196.855	21.345.286.708
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31.585.443.902	6.917.673.656

Sơn La, ngày 06 tháng 11 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Tổng số các công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
4. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
5. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm	88,30%	88,30%	Sản xuất thủy điện
6. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, huyện	49,38%	49,38%	Xây lắp
2. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà,	43,91%	43,91%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại và đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư đặc biệt là các Công trình đã thi công xong từ lâu đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) đang tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp được phê duyệt theo nghị quyết số: 09/NQ-HĐQT ngày 13/02/2015 của CTCP Sông Đà 7

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty số dư của các giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	8.030.988.373	4.595.199.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.554.455.529	30.955.997.152
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	31.585.443.902	35.551.196.855

2 . Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP đầu tư xây dựng thủy điện	23.213.282.000	23.213.282.000		22.628.282.000	22.628.282.000	
Cộng	23.213.282.000	23.213.282.000	0	22.628.282.000	22.628.282.000	0

Ghi chú: Kiểm soát gián tiếp qua CT TNHH MTV Sông Đà 7.05 dự kiến chuyển nhượng phần vốn góp duyệt theo nghị quyết NQ 11A/NQ-HĐQT ngày 09/03/2015 của CTCP Sông Đà 7

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty CP Sông Đà 8	28.345.350.000	-	-28.345.350.000	28.345.350.000	-	-28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52.353.367.042	37.516.318.235		52.353.367.042	46.565.548.140	
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000		1.598.000.000	1.598.000.000	
Cộng	82.296.717.042	39.114.318.235	(28.345.350.000)	82.296.717.042	48.163.548.140	(28.345.350.000)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)			0	3.687.265.268	945.122.500	(2.742.142.768)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	0	6.060.400.000	6.060.400.000	0
Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	1.140.000.000	1.140.000.000	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			0	300.000.000	300.000.000	0
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1			0	4.800.000.000	4.800.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
Cộng	38.300.400.000	38.300.400.000	0	47.087.665.268	44.345.522.500	(2.742.142.768)

3 . Phải thu của khách hàng

	30/09/2015	01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	293.836.892.024	327.113.069.801
<i>BDH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>82.004.989.910</i>	<i>51.253.455.780</i>
<i>BDH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>91.111.904.599</i>	<i>111.609.026.445</i>
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	<i>16.971.838.096</i>	<i>32.739.406.263</i>
<i>XN Sông Đà 506</i>		<i>24.394.483.726</i>

BDH DA Thủy Điện Quảng		345.498.171
Công ty CP TB Sông Đà Hoàng Liên	29.454.564.245	32.454.564.245
CN Sông Đà 601	14.511.441.160	
Công ty CP ĐT PT ĐT & KCN Sông Đà	5.237.444.788	
Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang	6.156.572.992	
Tổng công ty điện lực Miền Nam		10.328.891.320
Phải thu của khách hàng khác	48.388.136.234	63.987.743.851
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	293.836.892.024	327.113.069.801

4 . Phải thu khác

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.032.232.036	(1.382.153.409)	77.175.454.421	-
Tạm ứng	23.493.723.796	(1.178.706.729)	25.547.381.002	
Ký cược, ký quỹ	33.343.000		52.343.000	
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.210.556.576		1.063.931.346	
Phải thu về tiền thu hộ công nợ BDH thủy điện Sơn La	5.867.459.955			
Phải thu BDH dự án thủy điện Huội Quảng	-		515.001.436	
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Nam	5.891.271.119			
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc	4.000.000.008		4.000.000.008	
Phải thu cục thuế tỉnh Sơn La				
- Trần Thị Tuyết	3.525.000.000		4.525.000.000	
Phải thu tiền ứng vốn SXKD				
- CTCP Sông Đà 8.01	5.235.795.365		5.135.795.365	
- CTCP Sông Đà 8	22.804.993.901		21.449.441.378	
Phải thu khác	15.970.088.316	(203.446.680)	14.886.560.886	
b. Dài hạn	304.516.043	-	55.038.843	-
Ký cược, ký quỹ	304.516.043		55.038.843	
Cộng	88.336.748.079	(1.382.153.409)	77.230.493.264	0

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ		776.667.158		792.954.335
Cộng	-	776.667.158	-	792.954.335

6 . Nợ xấu

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CTCP Sông Đà 19	199.432.190	0	199.432.190	0
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	235.434.395	0	235.434.395	0
CT CP DTPT ĐT và KCN Sông Đà An Khánh	5.237.444.788	3.666.211.352	5.237.444.788	

Công ty CP địa chính nhà đất PT	320.000.000			
Cty TNHH TV & XD ý tưởng	213.180.000			
Nguyễn Tiến Dũng	655.706.729			
Nguyễn Tiến Hải	333.000.000			
Công ty cổ phần công trình giao thông	28.166.667	0	28.166.667	0
Công ty C Giới và xây lắp 10	20.232.390	0	20.232.390	0
Phải thu khác	848.372.855		140.160.675	
Cộng	8.090.970.014	3.666.211.352	5.860.871.105	0

7 . Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.985.986.719	-	31.718.193.493	
Công cụ, dụng cụ	527.675.484	-	563.310.361	
Chi phí SXKD dở dang	378.152.392.869		371.136.400.364	
Hàng hóa	-			
Thành phẩm	18.219.064.672		45.120.413.622	
Hàng gửi đi bán	2.048.476.792		1.401.291.901	
Cộng	417.933.596.536	0	449.939.609.741	0

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang				
	30/09/2015		01/01/2015	
Dự án Khu ST DT Đồng Quang	131.007.927.512		116.424.449.380	
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	10.202.459.231		10.202.459.231	
Nhà máy thủy điện Tiên Thành	7.285.990.471		7.285.990.471	
Dự án TTTM DV và nhà ở cao cấp An Khánh	52.222.671.360		52.222.671.360	
Công trình thủy điện Yan Tann Sien	32.868.117.910		32.868.117.910	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	20.363.236.990		6.060.986.131	
	8.065.451.550		7.784.224.277	
Cộng	131.007.927.512	0	116.424.449.380	0

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	331.130.906.059	551.184.910.728	71.473.027.516	1.470.685.316	955.259.529.619
Tăng trong năm	1.773.410.706	320.000.000	0	0	2.093.410.706
- Mua sắm	1.773.410.706	320.000.000			2.093.410.706
- Đầu tư XD CB hoàn hành		0			0

- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	51.187.259.727	108.625.589	0	51.295.885.316
- Thanh lý, nhượng bán		51.187.259.727	108.625.589		51.295.885.316
- Giảm khác		0			0
Số cuối năm	332.904.316.765	500.317.651.001	71.364.401.927	1.470.685.316	906.057.055.009

Hao mòn TSCĐ

Số đầu năm	12.082.928.158	220.330.806.065	59.955.344.139	1.319.812.258	293.688.890.620
Tăng trong năm	9.056.982.189	26.745.216.377	5.128.529.570	64.095.437	40.994.823.573
- Trích khấu hao TSCĐ	9.056.982.189	26.745.216.377	5.128.529.570	64.095.437	40.994.823.573
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	37.973.846.722	0	0	37.973.846.722
- Thanh lý, nhượng bán		37.973.846.722			37.973.846.722
- Giảm khác					0
Số cuối năm	21.139.910.347	209.102.175.720	65.083.873.709	1.383.907.695	296.709.867.471

Giá trị còn lại

Số đầu năm	319.047.977.901	330.854.104.663	11.517.683.377	150.873.058	661.570.638.999
Số cuối năm	311.764.406.418	291.215.475.281	6.280.528.218	86.777.621	609.347.187.538

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

597.513.538.596

104.544.755.127

13 . Chi phí trả trước

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.928.000.557	2.593.263.164
Vật tư sản xuất	232.040.259	277.052.683
Bảo hiểm máy móc thiết bị		16.646.213
Dụng cụ sản xuất	9.222.460	9.222.460
Phí sử dụng đường bộ	111.544.365	165.510.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.424.486.959	1.424.486.959
Thiết bị dụng cụ quản lý		549.638.335
Chi phí hoạt động tài chính (Sóng Đà 7.09)	150.706.514	150.706.514
b. Dài hạn	117.426.543.576	133.595.961.129
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.600.225.852	4.725.464.021
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	1.297.053.241	1.521.324.745
Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4(3)	21.807.148.441	22.256.265.919
Di chuyển thiết bị thi công CTTĐ Lai Châu	1.366.024.722	1.366.024.722
Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới		2.028.128.569
Bảo hiểm máy móc thiết bị	135.410.831	68.250.000
Mô đs đụn lết Hà Tĩnh	5.753.111.627	12.129.079.990
Chi phí mô đá lương Sơn	525.489.972	5.047.207.431
Trạm CB93, 8687	-	891.056.811
Công cụ dụng cụ hành chính	1.213.613.538	76.285.110
Thương hiệu Sóng Đà	11.475.774	22.951.534
Chi phí góp vốn CT thủy điện Nậm Thi (1)	3.900.000.000	3.900.000.000

Trạm trộn bê tông
Lợi thế thương mại (2)
Chi phí trả trước khác

79.503.795.876 79.503.795.876

313.193.702 60.126.401

Cộng

119.354.544.133 136.189.224.293

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	308.331.048.074	308.331.048.074	198.046.797.003	234.796.169.252	345.080.420.323	345.080.420.323
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>301.441.048.074</i>	<i>301.441.048.074</i>	<i>198.046.797.003</i>	<i>223.836.169.252</i>	<i>327.230.420.323</i>	<i>327.230.420.323</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.890.000.000</i>	<i>6.890.000.000</i>		<i>10.960.000.000</i>	<i>17.850.000.000</i>	<i>17.850.000.000</i>
b.Vay dài hạn	428.458.148.466	428.458.148.466	3.435.938.337	0	425.022.210.129	425.022.210.129
Cộng	736.789.196.540	736.789.196.540	201.482.735.340	234.796.169.252	770.102.630.452	770.102.630.452

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

Số hợp đồng	30/09/2015		Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HDHM			11%/năm	10 tháng	85.179.669.087	
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014			9,5%/năm	10 tháng	134.720.254.993	
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013			11% năm	54 tháng	5.005.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009			14%/năm	96 tháng	3.597.408.800	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
BIDV Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng			Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	427.815.739.666	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HD			9,5%/Năm	9 tháng	68.223.623.994	
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân			0,3%/tháng	6 tháng	9.247.500.000	Tin chấp

BIDV Việt Nam - CN Sơn La

Thả nổi có điều chỉnh 36 tháng 3.000.000.000 Đảm bảo
bằng tài sản

Cộng 736.789.196.540

16 . Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty cổ phần thép Việt ý

Công ty CP Sông Đà 8

Công ty CP Sông Đà 801

Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.08

Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.09

Xí nghiệp Sông Đà 10,4

Công ty Someco Sông Đà

Công ty TNHH Thành Long

Công ty CP DT và thương mại Nam Phát

Công ty cổ phần Sông Đà 11 tại Niêm Nam

Công ty CP ĐT TM xi Măng Miền Bắc

Phải trả người bán khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

30/09/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
242.280.290.298	242.280.290.298	304.356.806.363	304.356.806.363
16.516.627.072	16.516.627.072	46.357.668.821	46.357.668.821
41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717
5.237.444.788	5.237.444.788	5.237.444.788	5.237.444.788
3.233.644.562	3.233.644.562	11.765.502.925	11.765.502.925
2.719.642.857	2.719.642.857	5.963.195.168	5.963.195.168
9.609.057.892	9.609.057.892	16.932.112.227	16.932.112.227
16.555.220.167	16.555.220.167	20.979.138.391	20.979.138.391
23.129.170.550	23.129.170.550	25.674.538.150	25.674.538.150
1.365.338.442	1.365.338.442	6.867.850.214	6.867.850.214
7.831.510.636	7.831.510.636	9.098.645.073	9.098.645.073
4.173.688.164	4.173.688.164	4.607.696.000	4.607.696.000
110.863.050.451	110.863.050.451	109.827.119.889	109.827.119.889
242.280.290.298	242.280.290.298	304.356.806.363	304.356.806.363

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Thuế TNDN

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài Nguyên

Thuế nhà đất

Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác

Cộng

b. Phải thu

30/09/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
25.626.374.689	23.510.943.238	19.561.784.857	21.677.216.308
667.219.422	125.089.946	830.000.000	1.372.129.476
1.201.290.480	434.343.023	424.746.575	1.191.694.032
4.831.006.302	3.944.734.711	869.108.682	1.755.380.273
288.146.669	133.508.080	50.000.000	204.638.589
4.356.611.810	5.567.190.206	1.368.317.728	157.739.332
36.970.649.372	33.715.809.204	23.103.957.842	26.358.798.010

Cộng

18 . Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp

Chi phí lãi vay

0		0
30/09/2015	01/01/2015	
148.266.742.786	101.002.800.721	
91.144.804.275	69.019.306.778	
23.340.359.161	6.966.394.730	

Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm	755.958.452	698.753.319
Chi phí di chuyển lực lượng thi công		78.181.817
Chi phí kiểm toán	270.000.000	240.000.000
Chi phí thí nghiệm	6.849.285.981	8.696.185.998
Chi phí khác	25.906.334.917	15.303.978.079
b. Dài hạn	-	-

Cộng	148.266.742.786	101.002.800.721
-------------	------------------------	------------------------

19 . Phải trả khác

	30/09/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	56.319.345.266	98.154.164.872
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	2.631.079.915	3.482.363.037
Bảo hiểm xã hội	2.900.144.760	3.078.630.264
Bảo hiểm y tế	310.448.685	389.847.072
Bảo hiểm thất nghiệp	155.717.679	179.156.476
Cổ tức các năm phải trả	14.620.596.222	18.233.601.602
Thù lao HĐQT & BKS	847.854.873	763.698.932
Cty CP ĐTXD & PTHH Phương Nam	2.043.612.822	2.043.612.822
BĐH Dự án TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà		
Tổng công ty Sông Đà	5.960.667.706	8.661.343.872
Quy tử nguyện Sông Đà	856.034.466	972.090.085
Xí nghiệp Sông Đà 9.08 - Cty TNHH ITV Sông Đà 9(Tiền vận chuyển)	682.573.125	3.006.425.485
Xí nghiệp I-Cty CP Sông Đà 9.09 (Tiền vận chuyển)	1.408.513.125	10.146.299.476
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 (Tiền đá)	2.504.070.361	1.182.675.591
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 (Tiền đá)	1.070.484.117	26.535.270.230
CN Cty Bitexco Nho quế điện Biên	2.818.116.854	3.194.485.003
Công ty CP Licogi13 vật liệu xây dựng	1.023.243.814	
Công ty TNHH DV Hà Lam	1.008.690.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.477.496.742	16.284.664.925
b. Dài hạn	17.668.328.692	17.789.220.243
Phải trả công ty Someco	1.040.000.000	1.040.000.000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.613.220.243	16.749.220.243
Ký quỹ, ký cược	15.108.449	
Cộng	73.987.673.958	115.943.385.115

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà		30,28%		27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	69,72%	90.000.000.000	62.752.000.000

Cộng**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu quỹ
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- + *Cổ phiếu ưu đãi*

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu hoạt động xây lắp
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng**2 . Các khoản giảm trừ**

- Hàng bán bị trả lại
- Giảm giá hàng bán

Cộng**3 . Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hoạt động xây lắp
- Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp

	90.000.000.000	90.000.000.000
	Kỳ này	Kỳ trước
	90.000.000.000	90.000.000.000
	0	0
	0	0
	90.000.000.000	90.000.000.000
	30/09/2015	01/01/2015
		9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	0	0
	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
	427.499.396.833	285.477.383.526
	125.434.120.669	180.208.143.896
	97.224.180.135	26.839.031.269
	650.157.697.637	492.524.558.691
	Kỳ này	Kỳ trước
	406.559.604.365	281.303.477.714
	125.434.120.669	180.208.143.896
	97.224.180.135	26.839.031.269
	629.217.905.169	488.350.652.879
	Kỳ này	Kỳ trước
		295.258.636
	20.939.792.468	3.878.647.176
	20.939.792.468	4.173.905.812
	Kỳ này	Kỳ trước
	376.820.532.879	250.190.848.463
	114.840.049.519	134.383.388.470

Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng

39.199.339.718	14.924.954.663
530.859.922.116	399.499.191.596

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
169.228.913	3.077.174.778
171.000.000	314.816.000
1.116.193.523	59.971.800
1.456.422.436	3.451.962.578

5 . Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Lãi chậm nộp bảo hiểm

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
56.598.158.373	42.703.065.611
273.146.384	1.013.763.279
	126.507.420
9.065.121.039	
(2.774.977.990)	(234.201.620)
2.775.612.762	1.886.535
65.937.060.568	43.611.021.225

6 . Thu nhập khác

Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
18.650.524.975	4.069.680.087
18.650.524.975	4.069.680.087

7 Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
20.120.181.195	4.235.771.401
20.120.181.195	4.235.771.401

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tiền lương

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
37.135.476.445	6.880.675.611
2.489.313.031	21.074.069.291
39.624.789.476	27.954.744.902

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
53.375.794	1.082.042.366
53.375.794	1.082.042.366

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
(16.319.706.474)	17.014.738.632
(1.174.716.548)	5.257.270.219
(15.144.989.926)	11.757.468.413
9.000.000	9.000.000

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.683)	1.306

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.642.709.316	299.217.755.549
Chi phí nhân công	121.341.909.695	64.118.090.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.994.823.573	21.372.696.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.193.133.832	38.043.400.348
Chi phí khác bằng tiền	3.361.280.698	4.701.993.301
Chi phí dự phòng	3.801.332.345	
Cộng	520.335.189.459	427.453.936.498

12 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2015		30/09/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855		31.585.443.902	
Phải thu khách hàng	326.489.643.484	(623.426.317)	289.412.133.362	(4.221.311.982)
Đầu tư tài chính	47.087.665.268	(2.742.142.768)	38.300.400.000	-
Phải thu khác	77.230.493.264		88.336.748.079	(203.446.680)
Tài sản tài chính khác				
Cộng	486.358.998.871	(3.365.569.085)	447.634.725.343	(4.424.758.662)

Nợ phải trả tài chính

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay và nợ thuê tài chính	736.789.196.540	770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	316.267.964.256	420.300.191.478
Chi phí phải trả	148.266.742.786	101.002.800.721
Cộng	1.201.323.903.582	1.291.405.622.651

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.585.443.902			31.585.443.902

Phải thu khách hàng, phải thu khác	381.665.677.380	203.446.680		381.869.124.060
Đầu tư dài hạn		38.300.400.000		38.300.400.000
Cộng	413.251.121.282	38.503.846.680	-	451.754.967.962

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855			35.551.196.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.665.097.905	623.426.317		404.288.524.222
Đầu tư dài hạn		47.087.665.268		47.087.665.268
Cộng	439.216.294.760	47.711.091.585	-	486.927.386.345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	308.331.048.074	439.418.148.466		747.749.196.540
Phải trả người bán, phải trả khác	298.599.635.564	17.668.328.692		316.267.964.256
Chi phí phải trả	148.266.742.786			148.266.742.786
	755.197.426.424	457.086.477.158	-	1.212.283.903.582

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	345.080.420.323	442.872.210.129		787.952.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	402.480.862.786	17.819.328.692		420.300.191.478
Chi phí phải trả	101.002.800.721			101.002.800.721
	848.564.083.830	460.691.538.821	-	1.309.255.622.651

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

13. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất điện	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	406.559.604.365	125.434.120.669	71.071.353.300	26.152.826.835	629.217.905.169
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	29.739.071.486	10.594.071.150	44.083.309.613	13.941.530.804	98.357.983.053
3. Tài sản bộ phận	594.913.110.058	356.011.674.749	644.175.587.041	163.515.642.112	1.758.616.013.960
4. Tài sản không phân bổ					92.035.314.457

Tổng Tài sản					1.850.651.328.417
5. Nợ phải trả bộ phận	512.108.023.940	210.899.890.685	510.568.829.490	132.856.670.420	1.366.433.414.535
6. Nợ phải trả không phân bổ					33.144.959.380
Tổng Nợ phải trả					1.399.578.373.915
V. SỐ LIỆU SO SÁNH					

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(5.888.799.776)	67.092.164.633	-	119.426.285.976	14.440.095.046	480.446.932.419
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	3.230.269.685	-	(1.174.716.547)	(15.144.989.926)	(13.089.436.788)
Tăng vốn trong kỳ							-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ							(1.174.716.547)	(15.144.989.926)	(16.319.706.473)
Tăng do phân phối LN của Công ty con					3.230.269.685				3.230.269.685
Tăng khác trong kỳ							-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	(4.231.939.474)	-	-	14.289.609.384	6.226.871.219	16.284.541.129
Phân phối LN của Công ty con							5.679.262.598	6.152.534.481	11.831.797.079
Giảm khác trong kỳ				(4.231.939.474)			8.610.346.786	74.336.738	4.452.744.050
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	-	(1.656.860.302)	70.322.434.318	-	103.961.960.045	(6.931.766.099)	451.072.954.502